

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25-4-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cơ

Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLST-HNGĐ ngày 13-02-2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13-03-2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1992; địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1986; địa chỉ nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-02-2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày bà và ông Nguyễn Văn D kết hôn ngày 10-7-2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng (Giấy chứng nhận kết hôn số 58). Sau khi cưới vợ chồng sống riêng hạnh phúc đến tháng

11/2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên bất đồng ý kiến, không còn tiếng nói chung và sống ly thân. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D. Về con chung có hai cháu tên Nguyễn Thị Huyền T (sinh ngày 21-10-2013) và Nguyễn Thị Bảo T2 (sinh ngày 29-11-2017) hiện đang sống với ông D và gia đình ông, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến trưởng thành, không yêu cầu về cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, bà K vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện về ly hôn, về hai con chung bà đồng ý giao cho ông D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho con bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông D vắng mặt không có lý do; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hôn nhân cho bà K được ly hôn với ông D; về con chung tên Nguyễn Thị Huyền T và Nguyễn Thị Bảo T2 tiếp tục giao cho ông D nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, dành quyền thăm nom chăm sóc con chung cho bà K không ai được quyền ngăn cản; về cấp dưỡng cho con, tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K là vụ án hôn nhân và gia đình về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 14 Điều 3, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Nguyễn Văn D cư trú Ấp H, xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần

thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông D kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện X, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 10-7-2012 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo bà K trình bày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và đã ly thân từ tháng 11/2020 đến nay. Qua xác minh địa phương không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa bà K và ông D. Phòng Văn hoá thông tin huyện X ý kiến thời gian chung sống giữa ông, bà không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng bà K vẫn kiên quyết xin ly hôn, ông D vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hai bên đã sống ly thân và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Xét bà K yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà K trình bày hai con chung tên Nguyễn Thị Huyền T (sinh ngày 21-10-2013) và Nguyễn Thị Bảo T2 (sinh ngày 29-11-2017) hiện đang sống với ông D và gia đình ông. Khi ly hôn bà đồng ý giao hai con chung trên cho ông D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho con bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ông D. Xét thấy, hiện cháu T và cháu T2 do ông D và gia đình ông đang trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ông D. Vì vậy, cần tiếp tục giao hai cháu cho ông D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của hai cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của bà K, ông D, đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; bà K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng cho con bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông D không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà K trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông D không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà K phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K với bị đơn ông Nguyễn Văn D về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Huyền T (sinh ngày 21-10-2013) và Nguyễn Thị Bảo T2 (sinh ngày 29-11-2017) cho ông Nguyễn Văn D tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đã thành niên; Bà Nguyễn Thị K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở; Về cấp dưỡng cho con bà Nguyễn Thị K trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Văn D không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị K trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Nguyễn Văn D không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007357 ngày 13-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhân